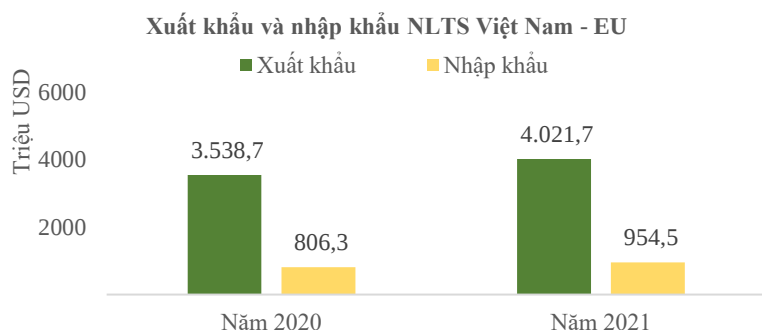


BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

Thị trường Liên minh Châu Âu - EU



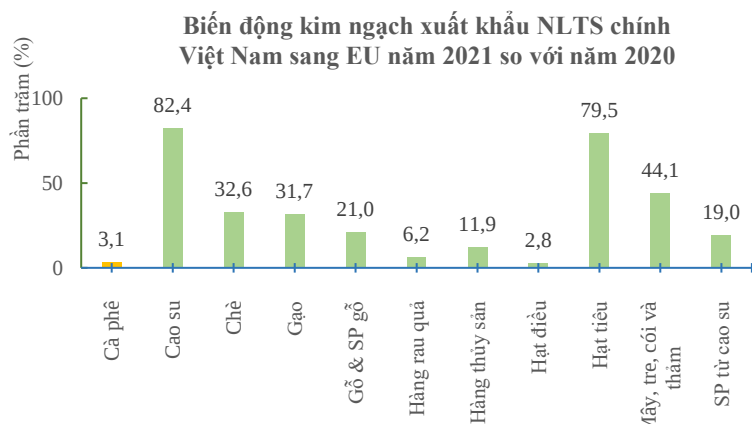
TÌNH HÌNH CHUNG



So sánh xuất nhập khẩu NLTS Việt Nam – EU

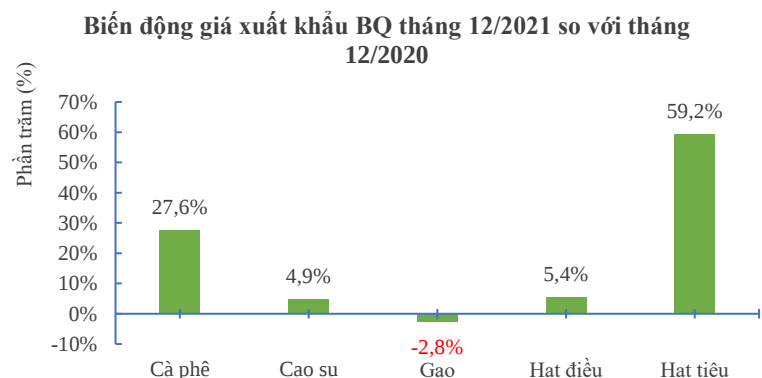
(Năm 2020 và năm 2021)

Xuất khẩu	▲ 13,6%
Nhập khẩu	▲ 18,4%



So sánh năm 2021 với năm 2020

Cà phê	▲ 3,1%
Cao su	▲ 82,4%
Chè	▲ 32,6%
Gạo	▲ 31,7%
Gỗ và SP Gỗ	▲ 21,0%
Rau quả	▲ 6,2%
Thủy sản	▲ 11,9%
Hạt điều	▲ 2,8%
Hạt tiêu	▲ 79,5%
Mây tre đan	▲ 44,1%
SP từ cao su	▲ 19,0%



So sánh giá xuất khẩu tháng 12/2021 với tháng 12/2020

Cà phê	▲ 27,6%
Cao su	▲ 4,9%
Gạo	▼ 2,8%
Hạt điều	▲ 5,4%
Hạt tiêu	▲ 59,2%

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

Nền kinh tế khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) sẽ tăng trưởng chậm hơn kỳ vọng trong năm 2022. Đây là nhận định mới được Ủy ban châu Âu (EC) đưa ra cuối tháng 1/2022 trong bối cảnh giá năng lượng tăng và các vấn đề trong chuỗi cung ứng tiếp tục đẩy lạm phát lên cao đồng thời cản trở quá trình phục hồi bền vững sau đại dịch. EC, cơ quan điều hành của Liên minh châu Âu (EU), dự báo GDP của Eurozone sẽ tăng trưởng 4% trong năm 2022, thấp hơn mức 4,3% được đưa ra trong dự báo cách đây 3 tháng. Trong khi đó, lạm phát được cho là sẽ tăng mạnh hơn mức dự báo 3,5% trong năm 2022. Giá năng lượng ở khu vực đồng Euro trong tháng 1/2022 cũng tăng kỷ lục 28,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng 12/2021, tỷ lệ thất nghiệp được điều chỉnh theo mùa của khu vực đồng Euro là 7%, giảm so với mức 8,2% cùng kỳ năm trước đó. Tỷ lệ thất nghiệp của Đức vào tháng 12/2021 là 3,2%, Hà Lan (3,8%), Tây Ban Nha (13%) và Italy (9%). Theo dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới của IMF, kinh tế Tây Ban Nha và Italy dự kiến sẽ tăng trưởng lần lượt 5,8% và 3,8% trong năm nay.

Ủy ban châu Âu cũng nhận định là: các tháng cuối năm 2021, kinh tế Eurozone đã vấp phải nhiều trở ngại, với đợt bùng phát dịch mới do biến thể Omicron lây lan nhanh và lạm phát tiếp tục tăng do giá năng lượng tăng và tình trạng gián đoạn chuỗi cung ứng kéo dài. Dự báo giá cả sẽ tiếp tục duy trì ở mức cao cho đến giữa năm 2022 sau khi lạm phát dự kiến giảm nhờ các yếu tố về giá năng lượng và chuỗi cung ứng được cải thiện.

Tuy nhiên, Ủy ban châu Âu cũng lưu ý các yếu tố bất ổn và nguy cơ vẫn ở mức cao, trong đó cảnh báo căng thẳng địa chính trị ở Đông Âu càng làm gia tăng nguy cơ tiềm ẩn với nền kinh tế khu vực. Bên cạnh đó, nền kinh tế khu vực dễ chịu tác động khi giá cả tăng do phụ thuộc vào khí đốt nhập khẩu. EC dự báo kinh tế Eurozone sẽ trở về mức tương đương trước đại dịch vào năm 2023, khi lạm phát trong khu vực còn 1,7%, thấp hơn mức 2% mà Ngân hàng trung ương châu Âu (ECB) khuyến nghị. Khi đó, kinh tế khu vực có thể sẽ tăng trưởng 2,7%, khá mạnh so với các xu hướng trước khi đại dịch xảy ra. Hiện ECB cũng đang chịu nhiều áp lực do lạm phát tăng khiến ngày càng có nhiều lời kêu gọi ngân hàng này thu hẹp quy mô chương trình kích thích tiền tệ và chính sách lãi suất 0%, vốn được đưa ra

để hỗ trợ kinh tế vượt khó khăn trong đại dịch. Tuy nhiên, việc thắt chặt chính sách tiền tệ và nâng lãi suất sẽ gây áp lực với một số nước châu Âu đang ghi nhận nợ công tăng như Italy, Hy Lạp, Tây Ban Nha và Pháp. ECB nhận định hiện chưa phải lúc điều chỉnh chính sách tiền tệ và lãi suất.

Bộ Công Thương dự báo, cà phê, hạt điều, cao su, rau quả, hạt tiêu, gạo và chè tiếp tục sẽ là những mặt hàng đóng góp lớn vào tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản sang EU và sẽ tăng trưởng mạnh trong năm 2022. Trong đó, mặt hàng số 1 là cà phê sẽ tiếp tục tận dụng tốt lợi thế về thuế suất 0% theo Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) để gia tăng thị phần trong tổng nhu cầu 10 tỷ USD mỗi năm mà EU đang có.

Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu thụ hạt điều tại 2 thị trường lớn nhất ở EU là Hà Lan và Đức cuối năm 2021 liên tục tăng do nhu cầu cao từ các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm và nhu cầu tiêu dùng cuối cùng của người dân. Điều này cho thấy triển vọng khả quan của hạt điều xuất khẩu sang EU trong năm 2022. Đặc biệt, với việc những sản phẩm chế biến sâu từ hạt điều được giảm thuế xuống còn 0% theo EVFTA, kim ngạch xuất khẩu hạt điều sẽ có nhiều cơ hội để tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ở thị trường EU trên dưới 6% về giá trị.

Xuất khẩu cao su tuy bị ảnh hưởng lớn bởi dịch Covid-19, nhưng với việc giá cao su tiếp tục duy trì ở mức cao trong năm 2021 và chưa có dấu hiệu giảm nhiệt, nhiều khả năng cao su xuất khẩu sang thị trường EU tiếp tục đạt được mức kim ngạch tốt trong năm 2022. Các chủng loại cao su xuất khẩu chủ yếu sang EU năm 2021 là: cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR); TSNR loại khác; mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm (SEN)...

Đặc biệt, mặt hàng trái cây là một trong những sản phẩm tiềm năng Việt Nam cần tập trung khai thác lợi thế từ EVFTA, góp phần thúc đẩy xuất khẩu sang EU. Nhu cầu về trái cây đang có xu hướng ngày một tăng tại EU do thói quen ăn uống để bảo vệ, tăng cường sức khỏe. Các chủng loại trái cây tiềm năng tăng trưởng tốt tại thị trường EU trong thời gian tới gồm: Me tươi, mít, vải, mận, chanh dây, thanh long, ổi, xoài, măng cụt...

Đáng chú ý, theo EVFTA, các nước EU cam kết xóa bỏ thuế quan đối với sản phẩm hạt tiêu ngay khi hiệp định có hiệu lực, đặc biệt là đối với các sản phẩm chế

biến trước đây có mức thuế từ 5-9%. Như vậy, xuất khẩu hạt tiêu Việt Nam đang đứng trước rất nhiều thuận lợi tại thị trường EU. Bên cạnh đó, việc các nhà đầu tư trong khối EU đang xem xét chuyển nhà máy chế biến về Việt Nam để tận dụng nguyên liệu và nhân công giá rẻ, sẽ tạo động lực thúc đẩy xuất khẩu hạt tiêu sang đa dạng các thị trường EU. Dự báo trong năm 2022, hạt tiêu đen chưa xay hoặc chưa nghiền và hạt tiêu trắng chưa xay hoặc chưa nghiền tiếp tục là hai dòng hàng chiếm tỷ trọng xuất khẩu chủ yếu của mặt hàng này.

Với mặt hàng gạo, theo Hiệp hội lương thực Việt Nam (VFA), dự báo xuất khẩu gạo của Việt Nam trong năm 2022 sang thị trường EU sẽ đạt tối thiểu 60.000 tấn bởi chất lượng gạo Việt Nam đã có sự thay đổi trong mắt nhà nhập khẩu. Bên cạnh đó, gạo Việt Nam đã có một lượng khách hàng truyền thống tại Đức, Hà Lan, Italy và Ba Lan. Nhìn chung, xuất khẩu gạo sang EU trong năm 2022 vẫn duy trì kim ngạch tăng trưởng tốt. Đặc biệt, với việc hạn ngạch 80.000 tấn ưu đãi thuế suất 0% từ EVFTA chưa được lấp đầy trong năm 2021, cũng như xu thế sử dụng gạo tại EU gia tăng do sự phổ biến của thức ăn châu Á tại đây, nếu chủ động tốt trong nguồn cung, xuất khẩu gạo sang EU hứa hẹn còn nhiều cơ hội hơn nữa trong thời gian tới.

Ngoài ra, gần đây, trong cuộc tọa đàm giữa Phó Thủ tướng Lê Văn Thành và Phó Chủ tịch điều hành Ủy ban Châu Âu (EC) Frans Timmermans, Phó Thủ tướng Lê Văn Thành đã đề nghị EU và các nước thành viên tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hoá Việt Nam xuất sang thị trường EU. Cụ thể, Việt Nam đề nghị Ủy ban châu Âu ủng hộ thúc đẩy hoàn tất phê chuẩn Hiệp định Bảo hộ đầu tư Việt Nam - EU (EVIPA) nhằm tạo động lực thúc đẩy hợp tác kinh tế giữa hai bên. Đặc biệt, về hợp tác trong nông nghiệp, Phó Thủ tướng Lê Văn Thành đã thông báo các kết quả tích cực trong việc thực hiện các khuyến nghị của EC về hoạt động khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU). Phó Thủ tướng Lê Văn Thành đề nghị EU sớm gỡ bỏ thẻ vàng IUU đồng thời hỗ trợ Việt Nam tăng cường năng lực quản lý nghề cá, hỗ trợ kỹ thuật, thực hiện các giải pháp chống khai thác trái phép IUU, góp phần bảo đảm sinh kế cho ngư dân cũng như nguồn cung ứng thủy sản cho thị trường EU.

Về thương mại NLTS của EU với Việt Nam trong năm 2021, Việt Nam đã xuất khẩu gần 4,0 tỷ USD sang EU, trong khi nhập khẩu gần 1,0 tỷ USD, tăng

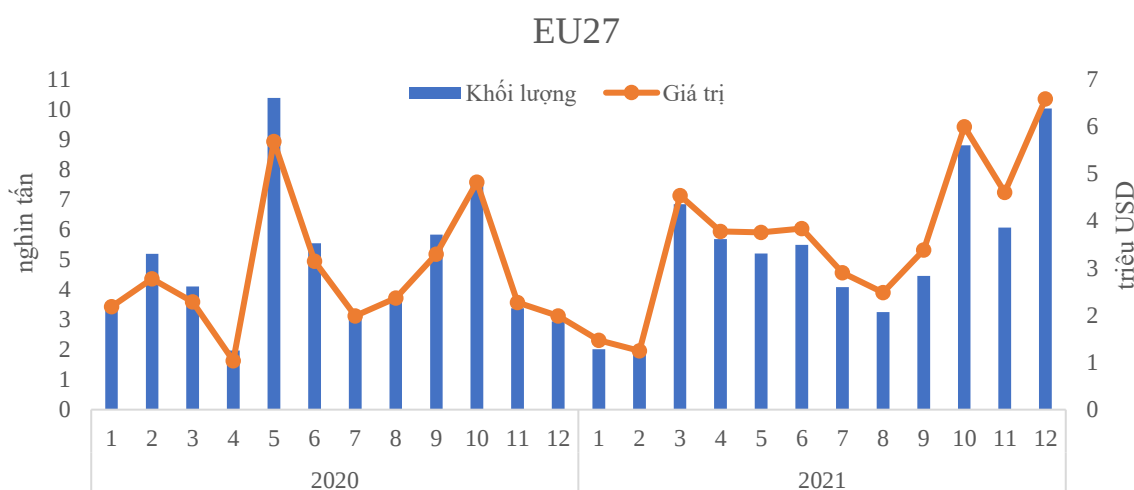
13,6% về xuất khẩu và 18,4% về nhập khẩu so với cùng kỳ năm 2020. Tốc độ tăng trưởng của các mặt hàng nông sản chính xuất khẩu sang EU so với năm 2020 cụ thể như sau: cà phê (3,1%), cao su (82,4%), chè (32,6%), gạo (31,7%), gỗ & sản phẩm gỗ (21,0%), hàng rau quả (6,2%), hàng thủy sản (11,9%), hạt điều (2,8%), hạt tiêu (79,5%), mây, tre, cói và thảm (44,1%), và sản phẩm từ cao su (19,0%).

CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

1. LÚA GẠO

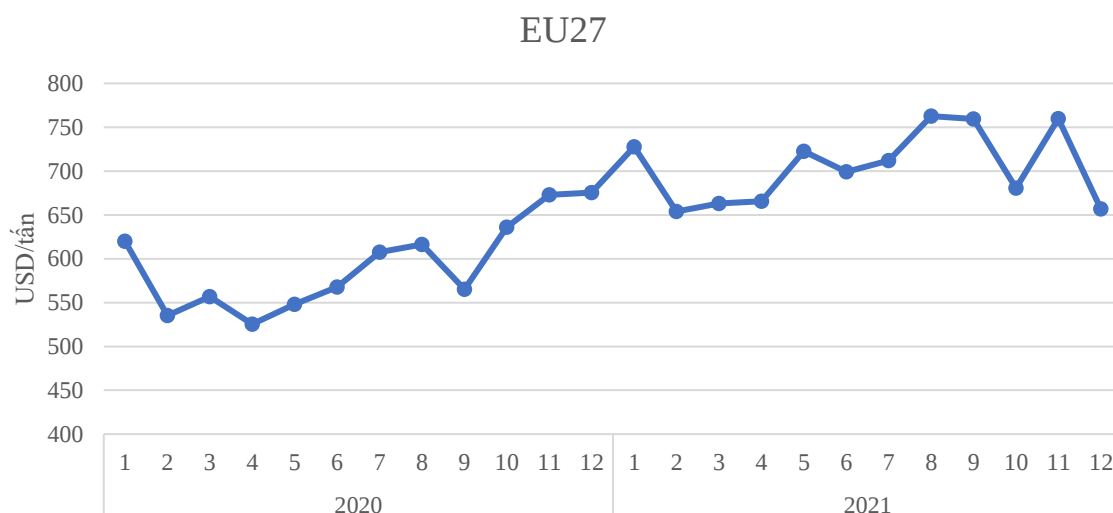
Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 12/2021, Việt Nam xuất khẩu được 10,0 nghìn tấn gạo, trị giá 6,6 triệu USD sang thị trường EU, tăng 65,5% về khối lượng và 43,0% về giá trị so với tháng trước; tăng 240,6% về khối lượng và 231,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020. Tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này trong năm 2021 đạt 63,7 nghìn tấn, trị giá 44,5 triệu USD, tăng 10,9% về khối lượng và 31,7% về giá trị so với năm 2020.

Hình 1: Khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 2: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường EU



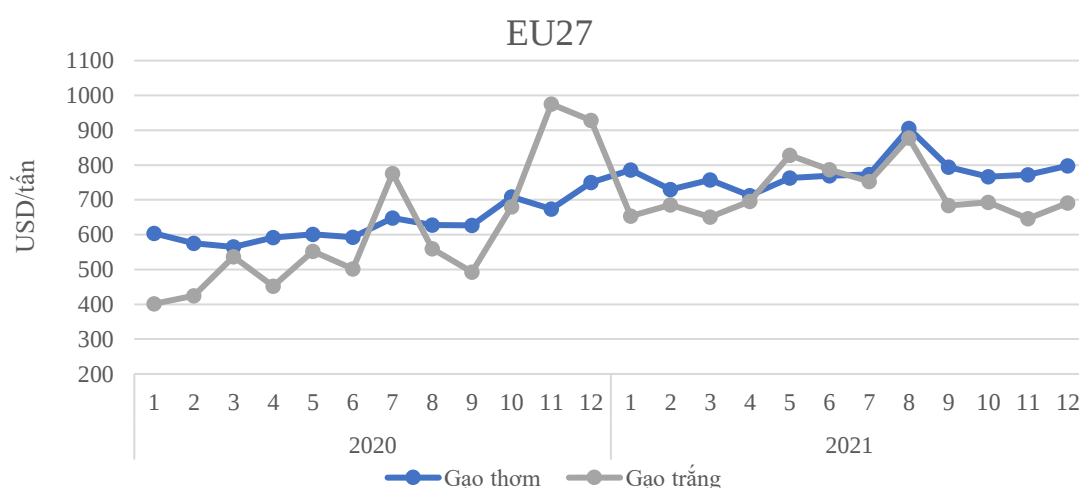
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu gạo trung bình sang thị trường EU tháng 12/2021 đạt 656,7 USD/tấn, giảm 13,6% so với tháng trước và 2,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong tháng 12/2021, gạo thơm là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang EU đạt 5,7 nghìn tấn, trị giá 3,9 triệu USD (chiếm 57,5% về khối lượng và 59,4% về giá trị); so với cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu gạo thơm sang EU đã tăng 177,8% về khối lượng và 172,7% về giá trị.

Giá gạo thơm tháng 12/2021 đạt trung bình 797,4 USD/tấn, tăng 3,3% so với tháng trước và 6,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Ngoài ra, giá gạo trắng đạt 690,9 USD/tấn, tăng 6,9% so với tháng trước nhưng giảm 25,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 3: Giá xuất khẩu gạo thơm và gạo trắng sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

2. RAU QUẢ

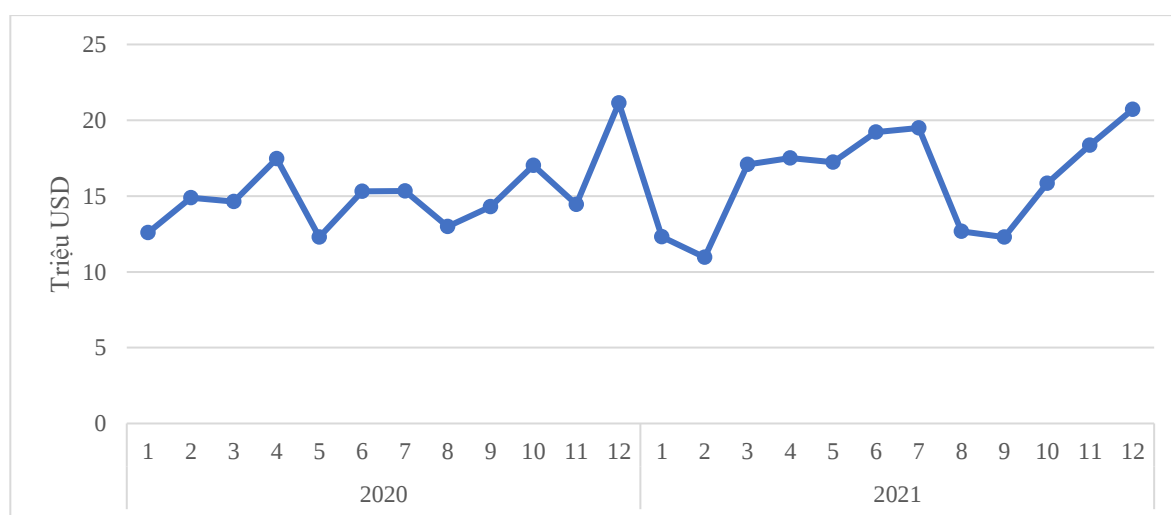
Vào ngày 1/1/2022, Belarus áp đặt lệnh cấm 6 tháng đối với thực phẩm nhập khẩu từ EU, bao gồm trái cây và rau quả để đáp trả các lệnh trừng phạt của EU đối với Moscow sau khi sát nhập Crimea của Ukraine. Điều đó ảnh hưởng không nhỏ đến các nhà sản xuất và kinh doanh lê ở Hà Lan và Bỉ. Theo số liệu thống kê của hải quan Belarus, năm 2020 khối lượng lê nhập khẩu từ Ba Lan đạt 34.000 tấn, Bỉ 32.000 tấn, Thổ Nhĩ Kỳ hơn 26.000 tấn, Hà Lan khoảng 13.000 tấn.

Gần đây, người trồng táo Ba Lan xuống đường biểu tình do bị rơi vào tình thế khó khăn khi Belarus bắt đầu lệnh cấm vận, giá táo đang giảm trong khi chi phí điện, nhiên liệu, thuốc trừ sâu, phân bón, nhân công đang tăng cao.

Giá khoai tây chế biến của EU đã tăng 21% trong 3 tuần đầu tháng 1/2022 và tăng 260% so với cùng kỳ năm 2021, lên mức 180 Eur/tấn do chi phí sản xuất tăng cao và nguồn cung khan hiếm. Theo dự báo của Tổ chức thị trường khoai tây thế giới, sản lượng khoai tây đạt 35,3 triệu tấn, giảm 4,1% so với năm ngoái. Nguồn cung khan hiếm sẽ tiếp tục đẩy giá tăng cao, đến khi xác định được diện tích trồng của năm 2022.

Giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường EU tháng 12 năm 2021 đạt 20,7 triệu USD, chiếm 6,9% tổng giá trị xuất khẩu, tăng 12,8% so với tháng trước và giảm 2,0% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung cả năm 2021, giá trị xuất khẩu đạt 193,7 triệu USD, chiếm 5,5% thị phần và tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2020.

Hình 4: Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường EU

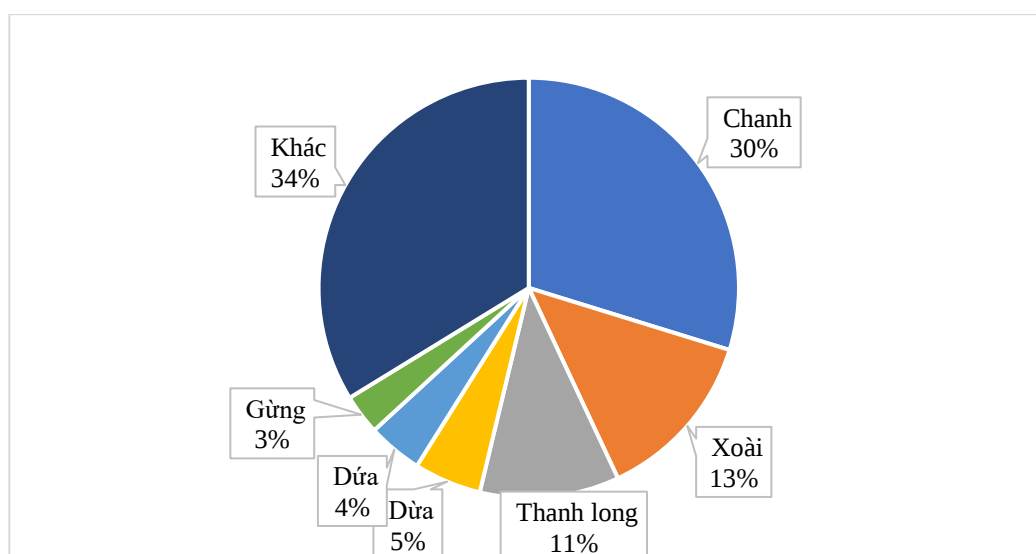


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU trong tháng 12 năm 2021 chủ yếu là trái cây (đạt 17,8 triệu USD, chiếm 85,9% tổng giá trị xuất khẩu rau quả sang EU), trong đó các loại trái cây chưa qua chế biến (tươi, khô, đông lạnh, v.v.) chiếm tới 64,2% (so cùng kỳ 2020 là 56,7%), trái cây chế biến chiếm 21,7% (cùng kỳ 2020 là 31,9%). Mặt hàng rau đạt 2,9 triệu USD (chiếm 14,1%), trong đó chủ yếu là rau chưa qua chế biến (rau tươi, khô hoặc đông lạnh) với 11,2% (năm 2020 là 8,7%), rau chế biến chiếm 2,9% (năm 2020 là 2,8%).

Các mặt hàng rau quả có giá trị xuất khẩu cao nhất sang EU trong tháng 12/2021 bao gồm: chanh đạt 6,2 triệu USD (chiếm 29,8% tổng giá trị xuất khẩu), giảm 26,4% so với cùng kỳ năm 2020; xoài đạt 2,7 triệu USD (chiếm 13,3%), tăng 104,4%; thanh long đạt 2,2 triệu USD (chiếm 10,7%), giảm 20,4%; dứa đạt 1,1 triệu USD (chiếm 5,2%), tăng 58,3%; dưa đạt 0,9 triệu USD (chiếm 4,2%), tăng 64,1%; v.v.

Hình 5: Cơ cấu một số loại rau quả chính xuất khẩu sang EU trong tháng 12/2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 12/2021, rau quả chế biến đạt 5,1 triệu USD (chiếm 24,6% tổng giá trị xuất khẩu), giảm 30,4% so với cùng kỳ 2020. Tỷ trọng các loại sản phẩm chế biến lần lượt là: (i) nước ép, nước cốt trái cây (mã HS.2009) chiếm 43,8% tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm chế biến, giảm 58,5 về giá trị so với cùng kỳ năm 2020; (ii) trái cây đông lạnh, sấy khô, dẻo (mã HS.2008) chiếm 40,6%, tăng 54,5%; rau chế biến (không đông lạnh – mã HS.2005) chiếm 5,2%, tăng 26,9%; v.v.

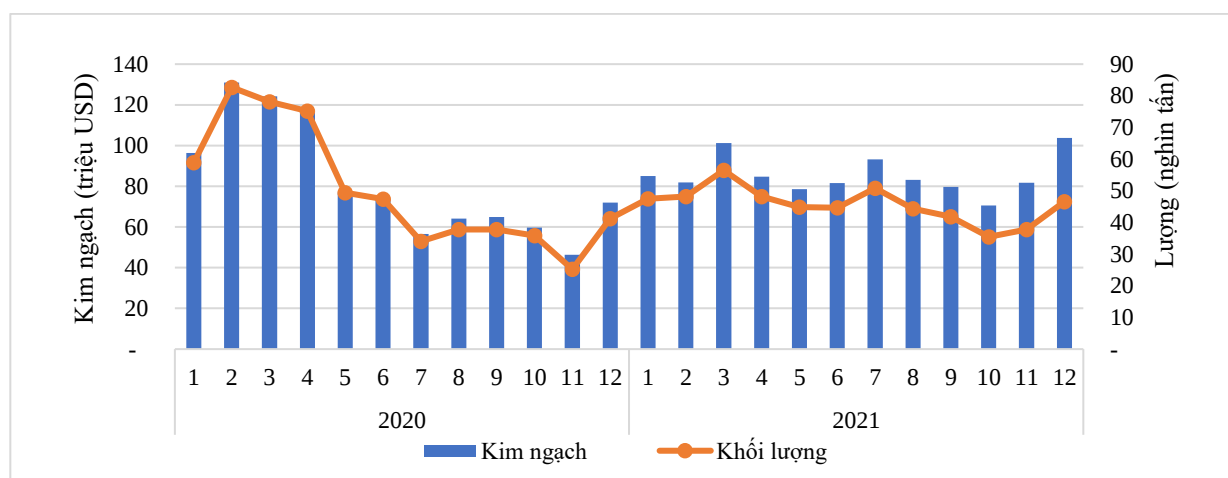
Giá trị nhập khẩu rau quả của Việt Nam từ thị trường EU tháng 12 năm 2021 đạt 3,2 triệu USD, chiếm 2,5% tổng giá trị nhập khẩu, giảm 1,5% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung cả năm 2021, giá trị nhập khẩu đạt 30 triệu USD, giảm 7,1% so với cùng kỳ năm 2020. Trong tháng 12/2021, sản phẩm rau quả Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này là: khoai tây đạt 1,8 triệu USD (chiếm 55,2% thị phần), tăng 24,4% so với cùng kỳ năm 2020; táo đạt 514 nghìn USD (chiếm 15,9%), giảm 72,0%; nho đạt 78,8 nghìn USD (chiếm 2,4%), giảm 47,2%; v.v.

3. CÀ PHÊ

EU là thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam, chiếm khoảng 40% giá trị xuất khẩu. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường EU tháng 12/2021 ước đạt 46,6 nghìn tấn với trị giá 103,7 triệu USD, tăng 23,3% về lượng và 26,8% về giá trị so với tháng trước, và tăng 13,0% về lượng và tăng 44,1% về giá trị so với cùng kỳ năm trước. Năm 2021, xuất khẩu cà phê sang EU đạt 546,7 nghìn tấn với trị

giá 1,0 tỷ USD, giảm 9,4% về khối lượng nhưng tăng 4,4% về giá trị so với cùng kỳ 2020.

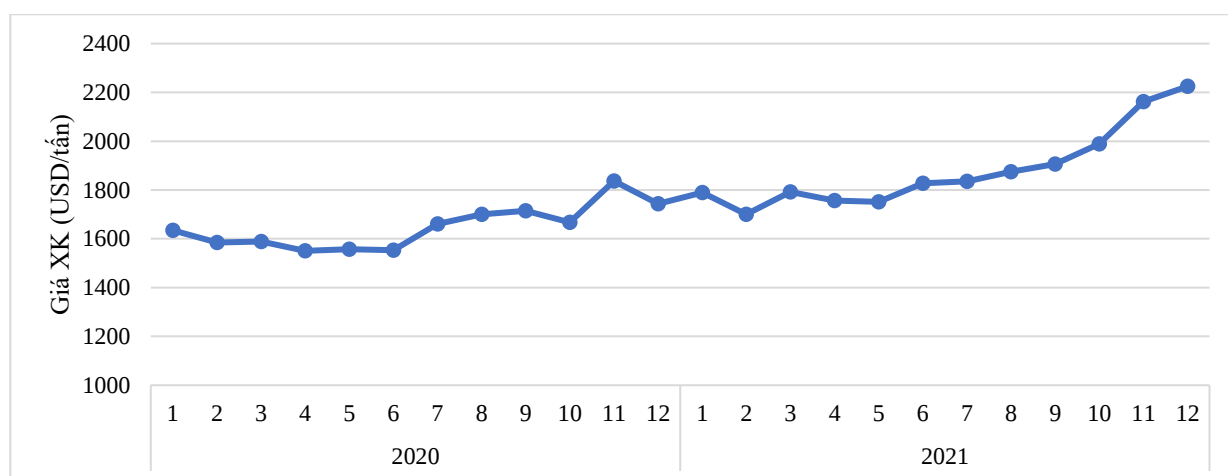
Hình 6: Khối lượng và giá trị cà phê xuất khẩu sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 12/2021, giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường EU đạt 2.224 USD/tấn, tăng 2,9% so với tháng trước và tăng 27,6% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 7: Giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường EU



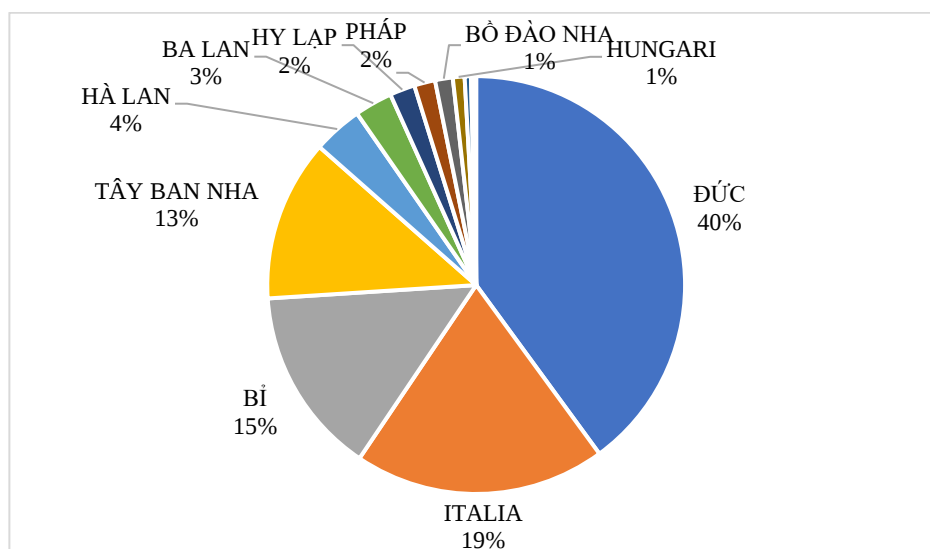
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 12/2021, Đức là quốc gia nhập khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam với 41,4 triệu USD, chiếm 40,0% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường EU. Italia là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 20,2 triệu USD, chiếm 19,5%. Tiếp theo là Bỉ, Tây Ban Nha và Hà Lan chiếm lần lượt 14,5%, 12,5% và 3,8% trong tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường EU.

Trong tháng 12/2021, cà phê chưa rang chưa khử cafein là loại cà phê có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 98,5 triệu USD, chiếm 92,6% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là cà phê tan với kim ngạch 4,9 triệu USD, chiếm 6,6%

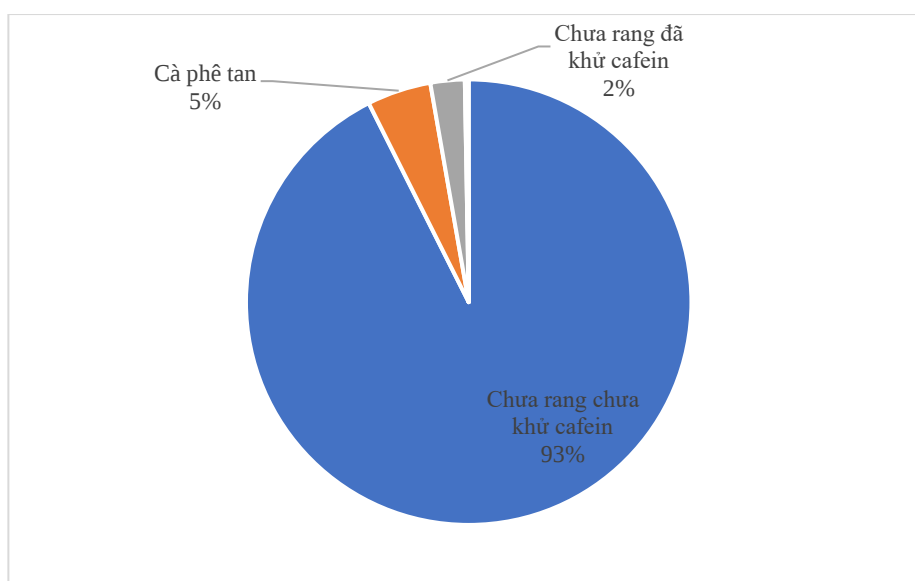
tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là cà phê chưa rang đã khử cafein chiếm 2,5% tổng giá trị xuất khẩu sang EU.

Hình 8: Cơ cấu xuất khẩu cà phê Việt Nam sang các nước EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hình 9: Chứng loại cà phê xuất khẩu sang EU theo kim ngạch tháng 12/2021



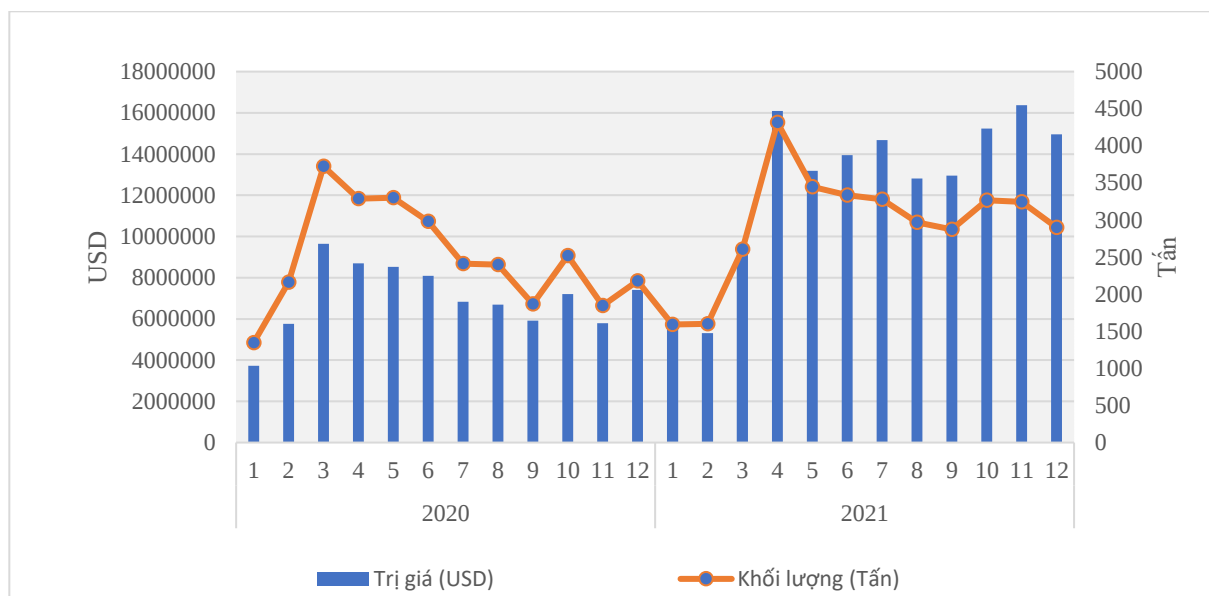
Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. HỒ TIÊU

Theo Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam sang EU giảm nhẹ trong tháng 12/2021. Trong tháng này, sản lượng xuất khẩu hồ tiêu Việt Nam sang thị trường này đạt 3.246 tấn hồ tiêu với trị giá 16,4 triệu USD, giảm

0,55% về khối lượng nhưng tăng 7,54% về giá trị so với tháng trước, và tăng 75,84% về khối lượng, 182,69% về giá trị so với cùng kỳ năm 2020.

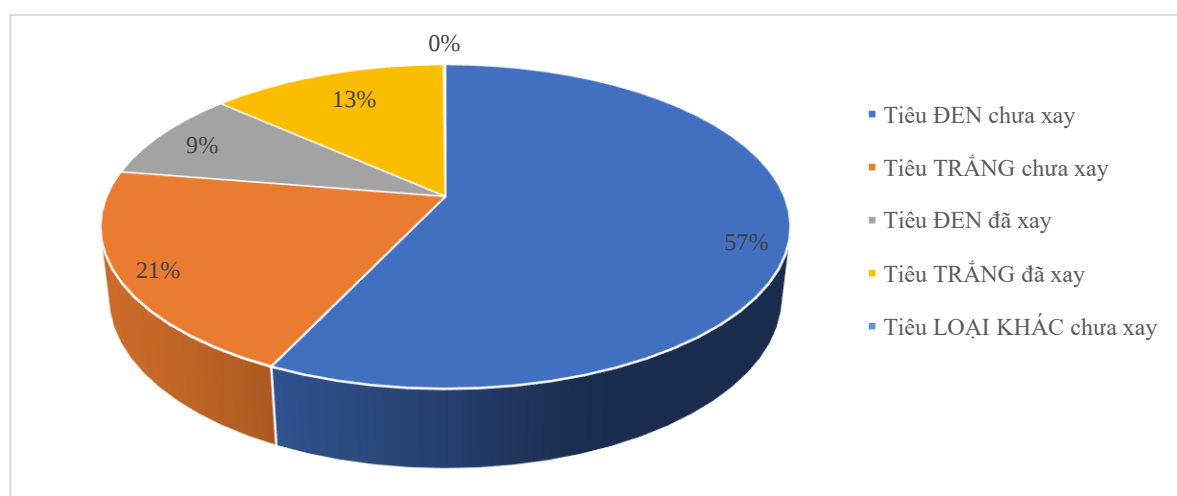
Hình 10: Khối lượng và giá trị xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 12/2021, tiêu đen chưa xay vẫn là loại sản phẩm chính của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường này chiếm 57,09% tổng giá trị xuất khẩu tiêu vào EU, tăng 143% so với tháng trước và giảm 8,03% so với cùng kỳ năm trước. Sản phẩm được xuất khẩu nhiều thứ hai là tiêu trắng chưa xay, chiếm 20,59% tổng giá trị xuất khẩu vào thị trường này tăng 92,5% so với tháng trước và giảm 31,69% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 11: Cơ cấu xuất khẩu Hồ tiêu sang thị trường EU tháng 12/2021

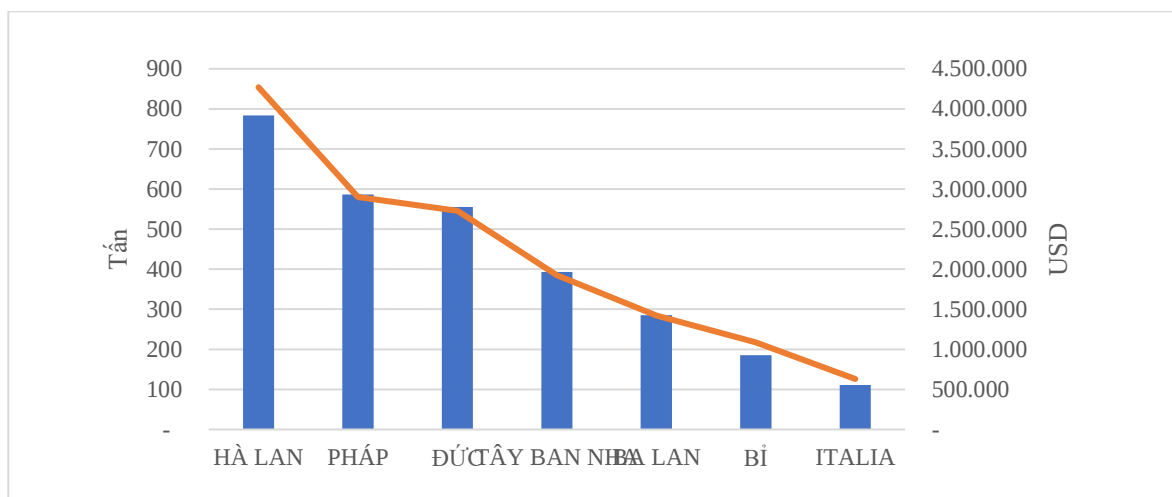


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hà Lan là quốc gia dẫn đầu trong khối EU về khối lượng và kim ngạch nhập khẩu hồ tiêu từ Việt Nam trong tháng 12/2021 với 784 tấn, đạt trị giá 4,27 triệu

USD (chiếm 28,54% tổng kim ngạch xuất khẩu tiêu của Việt Nam vào EU). Xếp thứ hai là Đức với khối lượng xuất khẩu đạt 555 tấn, tương đương với 2,7 triệu USD, chiếm 18,24% về giá trị. Xếp cuối cùng là Ý với khối lượng xuất khẩu chỉ đạt 111 tấn, trị giá 627 nghìn USD.

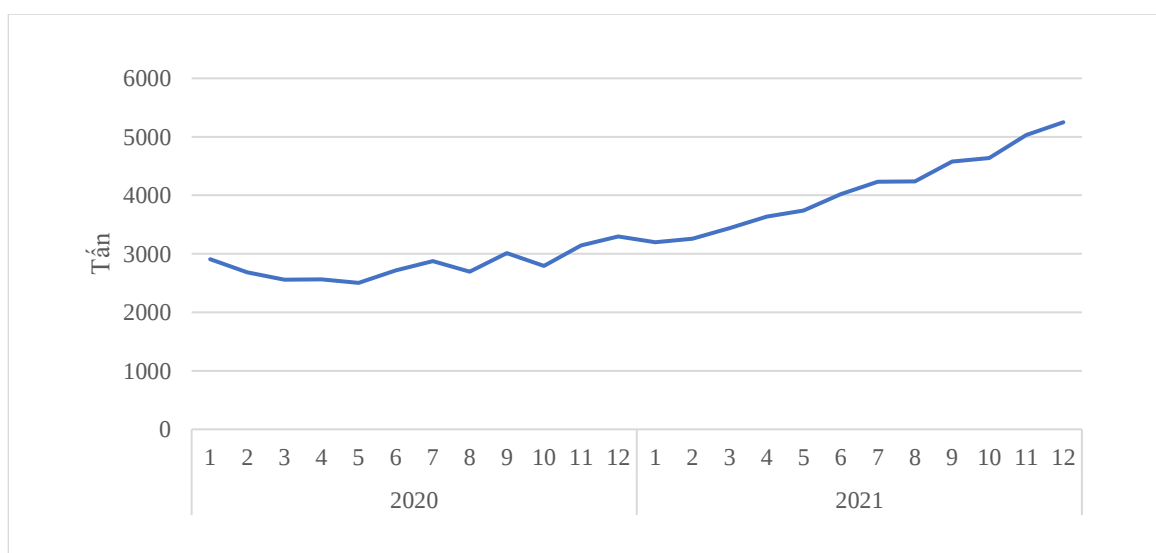
Hình 12: Kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu Việt Nam tới các nước trong khối EU tháng 12/2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đơn giá xuất khẩu hồ tiêu vào EU đang có xu hướng tăng mạnh trở lại, giá xuất khẩu trung bình tháng 12/2021 đạt mức 5.249 USD/tấn, tăng 4,3% so với tháng 11/2021 và 48,8% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 13: Giá xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam (VPA) nhận định Hiệp định EVFTA sẽ là đòn bẩy tốt để các doanh nghiệp Việt Nam tăng cường xuất khẩu vào các nước EU (đặc biệt là đối với các sản phẩm chế biến trước đây có mức thuế từ 5 – 9%). Các nước EU

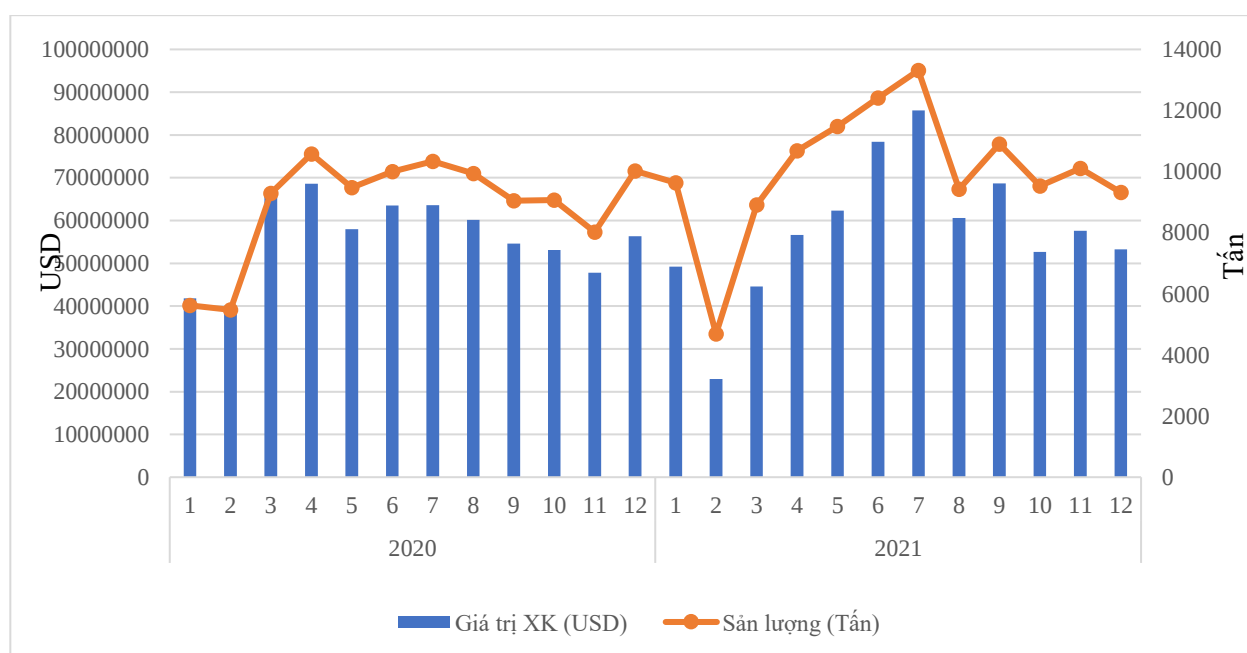
cam kết xóa bỏ thuế quan đối với sản phẩm hạt tiêu (mã HS 0904) ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Trong số các thị trường thành viên EU, hạt tiêu Việt Nam được xuất chủ yếu sang hai nước Đức (đạt 49 triệu USD) và Hà Lan (đạt 39 triệu USD). Trong thời gian tới, Việt Nam được kỳ vọng sẽ tận dụng cơ hội để phát triển ngành chế biến hồ tiêu khi các nhà đầu tư trong khối EU chuyển nhà máy chế biến về Việt Nam để tận dụng nguyên liệu và nhân công giá rẻ, tạo động lực thúc đẩy xuất khẩu hạt tiêu sang đa dạng các thị trường EU.

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 12/2021, Việt Nam xuất khẩu được 9,3

5. HẠT ĐIỀU

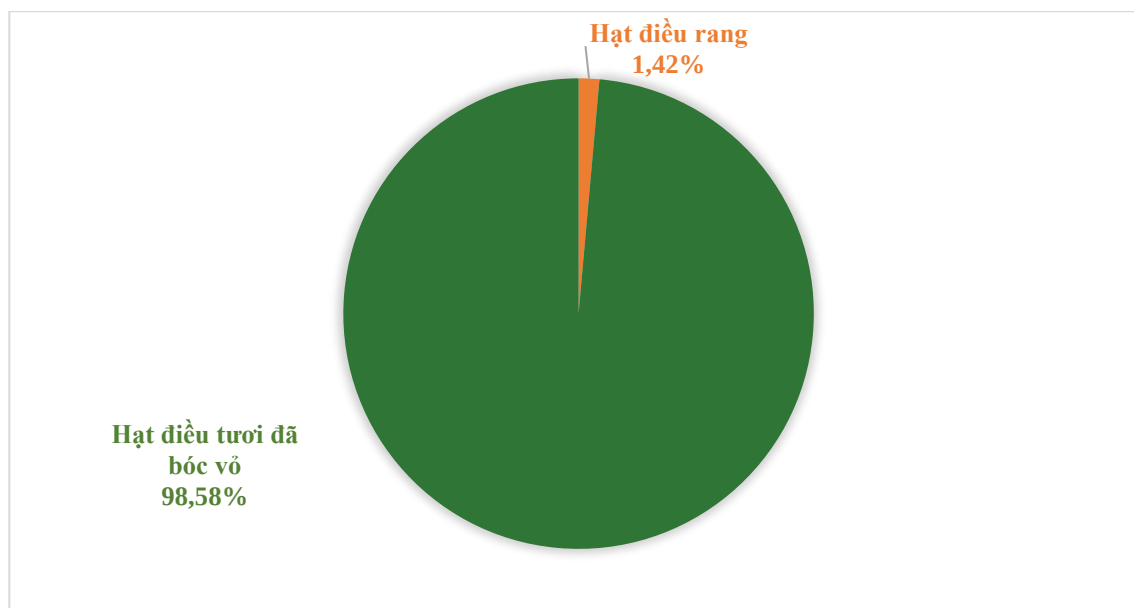
nghìn nghìn tấn điều, trị giá 53,3 triệu USD sang thị trường EU, giảm 5,4% về giá trị và 6,9% về khối lượng so với cùng kỳ năm trước. Tính cả năm 2021, tổng giá trị xuất khẩu điều sang thị trường này đạt 692,7 triệu USD, tương ứng với 120,4 nghìn tấn, tăng 2,8% về giá trị và 12,7% về sản lượng so với cùng kỳ năm trước.

Hình 14: Khối lượng và giá trị xuất khẩu điều sang thị trường EU



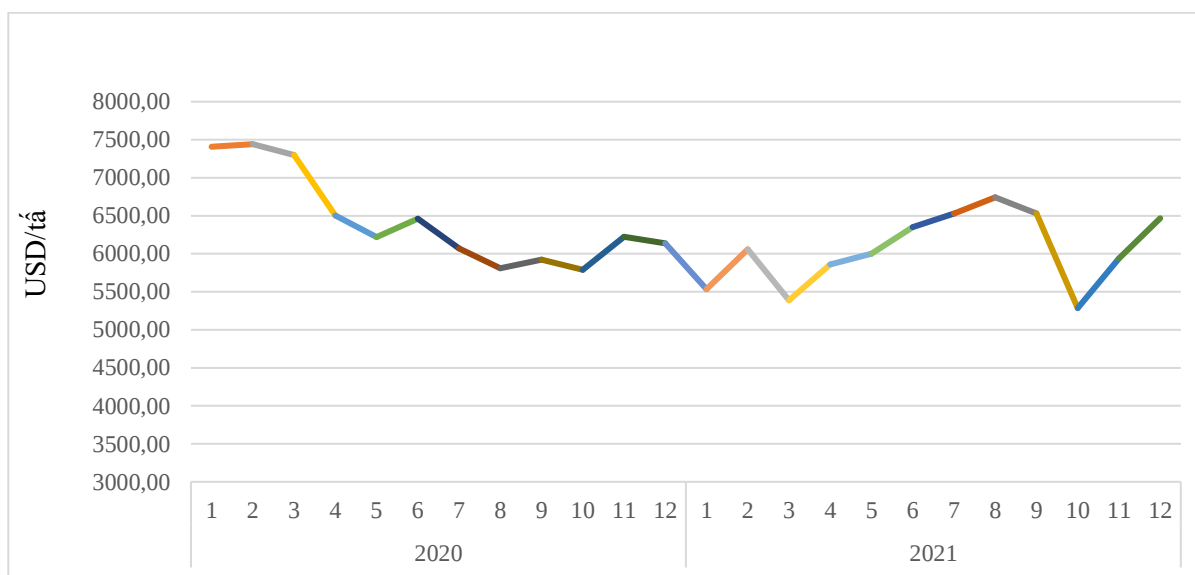
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu hạt điều sang thị trường này chủ yếu là hạt điều tươi chưa bóc vỏ chiếm tới 98,6%, đạt 57,9 triệu USD, giảm 9,1% so với cùng kỳ năm 2020 và gần như không đổi so với tháng trước. Giá trị xuất khẩu hạt điều rang tháng này chỉ chiếm 1,4%, đạt 800 nghìn USD, tăng 390% so với cùng kỳ năm trước và gần như không đổi so với tháng trước.

Hình 15: Cơ cấu xuất khẩu sản phẩm điều sang thị trường EU

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 12/2021, giá xuất khẩu điều sang thị trường này đã phục hồi sau khi giảm mạnh vào tháng trước, đạt 6.051 USD/tấn, giảm 6% so với cùng kỳ năm trước nhưng tăng 119% so với tháng trước.

Hình 16: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường EU

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đối với điều tươi đã bóc vỏ, giá xuất khẩu bình quân sang thị trường này tháng 12/2021 đạt trung bình là 6,6 USD/kg, gần như không đổi so với tháng trước nhưng tăng 6,9% so với cùng kỳ năm trước. Đối với hạt điều rang đạt trung bình đạt 21,4 USD/kg giảm 48,4% cùng kỳ năm trước.

Theo số liệu của Eurostat, nhập khẩu hạt điều của EU trong quý III/2021 đạt 57,8 nghìn tấn, trị giá 346,96 triệu EUR, tăng 2,7% về lượng, nhưng giảm 1,5% về trị giá. Trong đó, EU nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam đạt trên 36 nghìn tấn, trị giá 211,4 triệu EUR, tăng 7,1% về lượng và tăng 5,0% về trị giá so với quý III/2020. Hiệp định EVFTA có hiệu lực, dòng thuế suất thuế nhập khẩu hạt điều của EU từ Việt Nam về 0%. Đây là lợi thế giúp ngành điều Việt Nam gia tăng xuất khẩu vào EU và mở rộng thêm thị phần tại không chỉ tại thị trường chính mà ngay cả đối với các thị trường ngách.

6. THỦY SẢN

Theo Cơ quan thống kê Rosstat, trong 11 tháng năm 2021, các nhà sản xuất thủy sản của Nga đã tăng sản lượng các sản phẩm giá trị gia tăng, với khối lượng cá phi lê đông lạnh tăng 23% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 204 nghìn tấn. Thịt cá đông lạnh, bao gồm cả block cá băm nhỏ, tăng 61%, đạt 40.700 tấn

Na Uy: Tháng 1/2022, xuất khẩu thủy sản của Na Uy đạt 10,3 tỷ NOK (tương đương 1,2 tỷ USD), tăng 26% so với tháng 1/2021. Xuất khẩu thủy sản của Na Uy sang thị trường Bắc Mỹ và Châu Á tăng mạnh nhờ việc các nhà hàng mở cửa và dịch vụ hậu cần cải thiện, đặc biệt là đối với cá hồi tươi nguyên con. Tháng 1/2022, Na Uy xuất khẩu 196.500 tấn cá hồi Đại Tây Dương nuôi, trị giá 7,2 tỷ NOK (tương đương 818,6 triệu USD), tăng 2% về lượng và tăng 41% về trị giá so với tháng 1/2021. Pháp, Ba Lan và Hoa Kỳ là những thị trường xuất khẩu cá hồi lớn nhất của Na Uy. Xuất khẩu cá tuyết tươi của Na Uy trong tháng 1/2022 đạt 4.800 tấn, trị giá 260 triệu NOK (tương đương 29,6 triệu USD), tăng 23% về lượng và tăng 44% về trị giá so với tháng 1/2021. Đan Mạch, Thụy Điển và Tây Ban Nha là những thị trường xuất khẩu cá tuyết tươi hàng đầu của Na Uy.

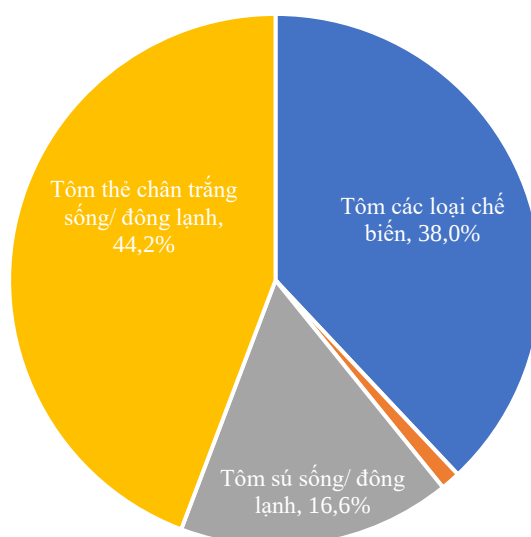
Theo Tổng cục Hải quan, tháng 12/2021, xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU đạt 109,6 triệu USD, tăng 26,7% so cùng kỳ năm 2020, và tăng 4,3% so với tháng 11/2021. Tính chung năm 2021, giá trị xuất khẩu sang thị trường này đạt 1,1 tỷ USD, tăng 11,9% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 17: Giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU tháng 12/2021

ĐVT: Triệu USD

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

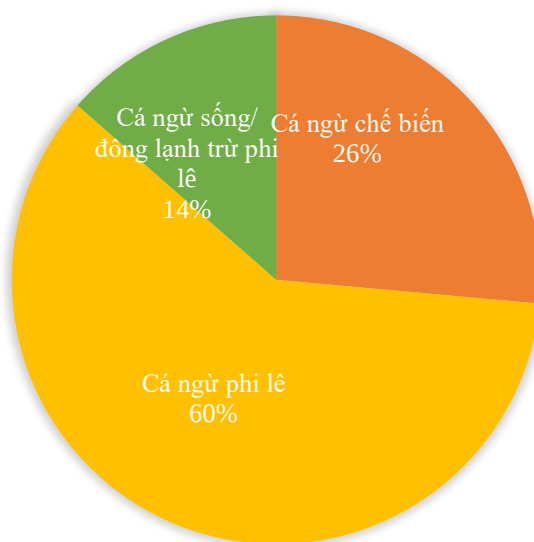
Tôm là sản phẩm thủy sản xuất khẩu chính sang thị trường này trong tháng 12/2021 đạt 65 triệu USD, chiếm 59,4% tổng giá trị thủy sản xuất khẩu, tăng 45,8% so với cùng kỳ năm 2020, nhưng giảm 2,6% so với tháng 11/2021. Trong đó, giá trị xuất khẩu tôm thẻ chân trắng sống/đông lạnh đạt 28,8 triệu USD, tăng 54,4% so với cùng kỳ năm trước; tôm chế biến các loại đạt 24,7 triệu USD; tăng 24,7%; tôm sú sống/đông lạnh đạt 10,8 triệu USD, tăng 92%.

Hình 18: Cơ cấu sản phẩm tôm xuất khẩu sang thị trường EU tháng 12/2021*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Tháng 12, giá trị xuất khẩu sản phẩm cá ngừ sang thị trường EU có xu hướng giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2020, đạt 10,6 triệu USD, giảm 9,8% so với cùng kỳ năm trước và giảm 2,8% so với tháng 11/2021. Trong đó, cá ngừ phi lê đạt 6,4 triệu

USD, tăng 23,6% so với tháng 12/2021; cá ngừ chế biến đạt 2,8 triệu USD, giảm 34,7%; cá ngừ sống/đông lạnh trừ phi lê đạt 1,4 triệu USD, giảm 38%.

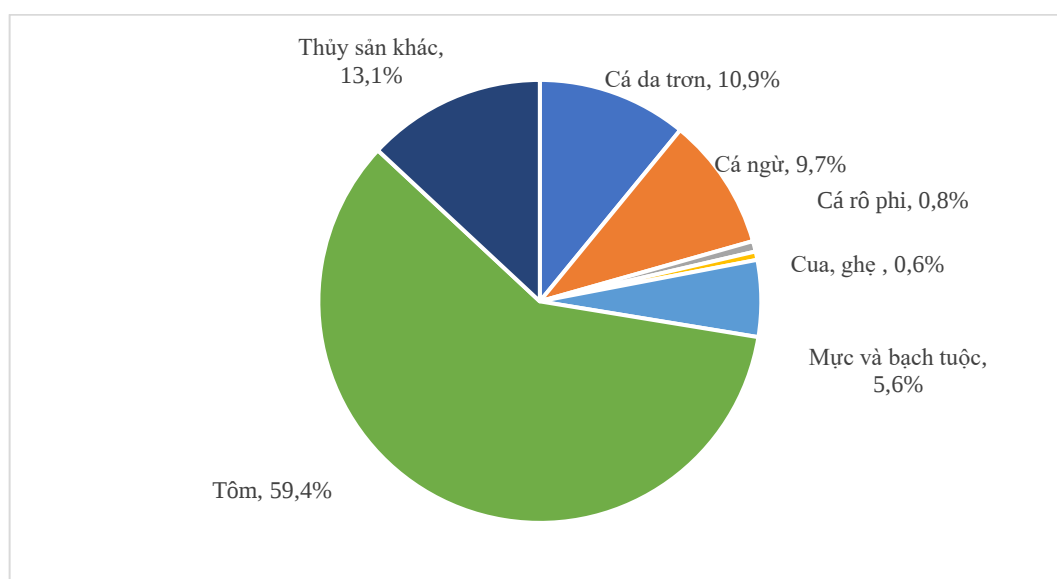
Hình 19: Cơ cấu sản phẩm tôm xuất khẩu sang thị trường EU tháng 12/2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản khác sang thị trường EU tháng 12/2021 như sau: cá da trơn đạt 12 triệu USD, chiếm 10,9% tổng giá trị thủy sản xuất khẩu sang thị trường này, tăng 13,2% so với tháng 12/2020; mực và bạch tuộc 6,1 triệu USD, chiếm 5,6%, tăng 47,7%; cá rô phi đạt 0,8 triệu USD, chiếm 0,58%, tăng 168,4%; cua-ghep đạt 0,7 triệu USD, chiếm 0,6%, giảm 1,4% và thủy sản khác đạt 14,3 triệu USD, chiếm 13,1%, giảm 0,7%.

Hình 20: Cơ cấu một số sản phẩm thủy sản xuất khẩu sang thị trường EU tháng 12/2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu bình quân một số mặt hàng xuất khẩu thủy sản sang thị trường này trong tháng 12/2021 như sau: Tôm đạt 9,9 USD/kg, tăng 17,1% so với cùng kỳ năm 2020; Cá da trơn đạt 2,9USD/kg, tăng 43%.

Bảng 1: Giá xuất khẩu một số loại thủy sản sang thị trường EU tháng 12/2021

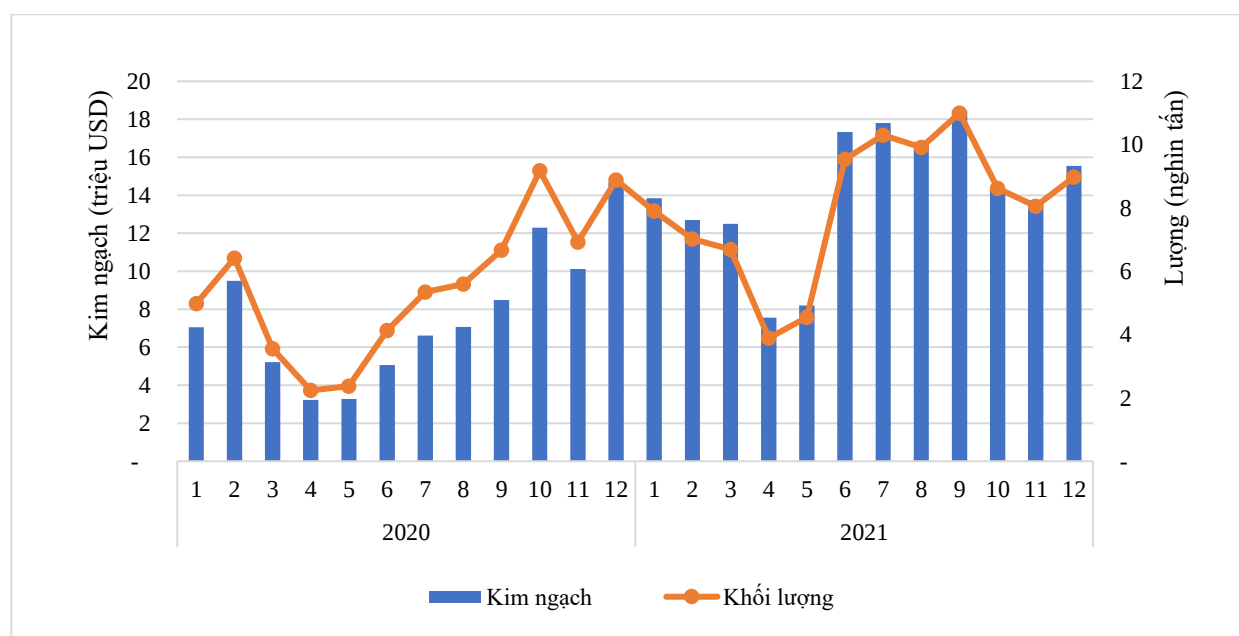
TT	Sản phẩm	Giá (USD)	So năm trước (%)	So tháng trước (%)
1	Cá da trơn	2,9	43,0%	9,2%
2	Cá ngừ	7,7	32,3%	-11,0%
3	Cá rô phi	2,2	-4,6%	-12,1%
4	Cua, ghe	4,2	-24,0%	-67,1%
5	Mực và bạch tuộc	5,9	-10,9%	-14,3%
6	Tôm	9,9	17,1%	-1,0%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

7. CAO SU

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 12/2021, xuất khẩu cao su sang thị trường EU ước đạt 9,0 nghìn tấn với trị giá 15,5 triệu USD, tăng 11,4% về khối lượng và 13,2% về giá trị so với tháng trước, và tăng 1,1% về khối lượng và 6,0% về giá trị so với cùng kỳ 2020.

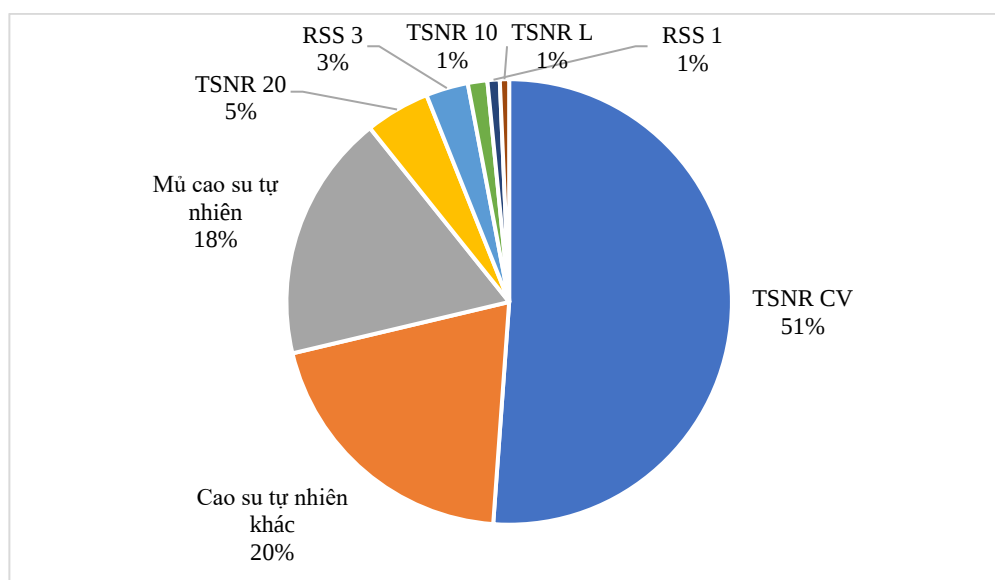
Hình 21: Khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su tự nhiên sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 12/2021, cao su tự nhiên định chuẩn kỹ thuật TSNR CV là chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 8,8 triệu USD, chiếm 51,1% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là mủ cao su tự nhiên với kim ngạch 3,1 triệu USD, chiếm 18,0% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là TSNR 20 và RSS 3, chiếm lần lượt 4,7% và 3,1% tổng giá trị xuất khẩu sang EU.

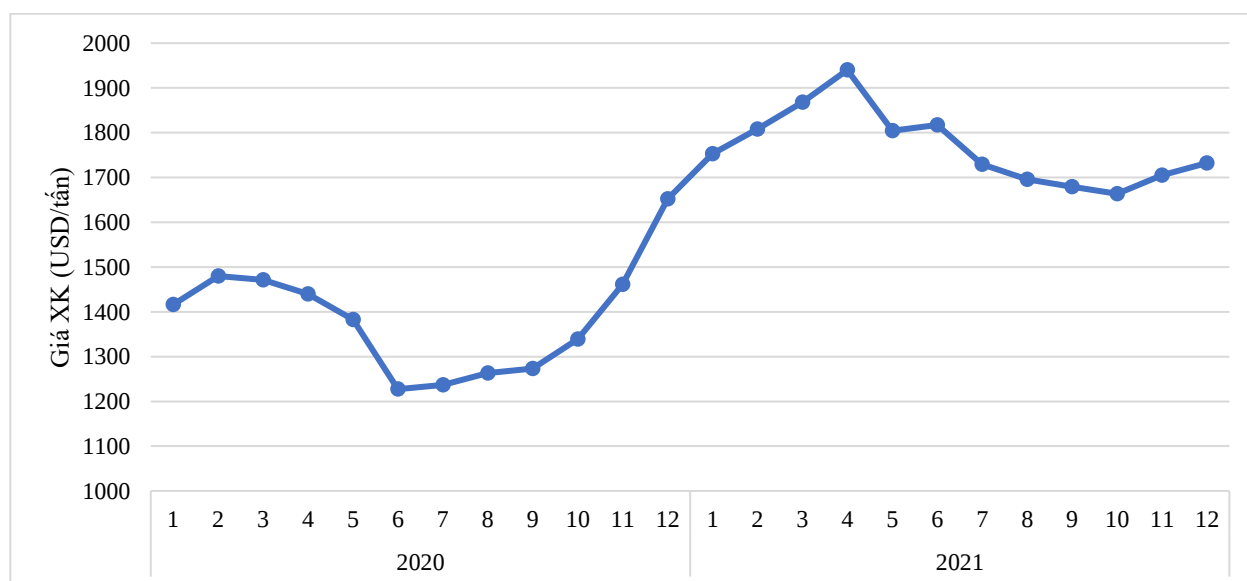
Hình 22: Chủng loại cao su tự nhiên (HS 4001) xuất khẩu sang thị trường EU theo kim ngạch tháng 12/2021



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá cao su xuất khẩu trung bình sang thị trường EU tăng nhẹ và đạt mức 1.732 USD/tấn trong tháng 12/2021, tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 4,9% so với cùng kỳ 2020.

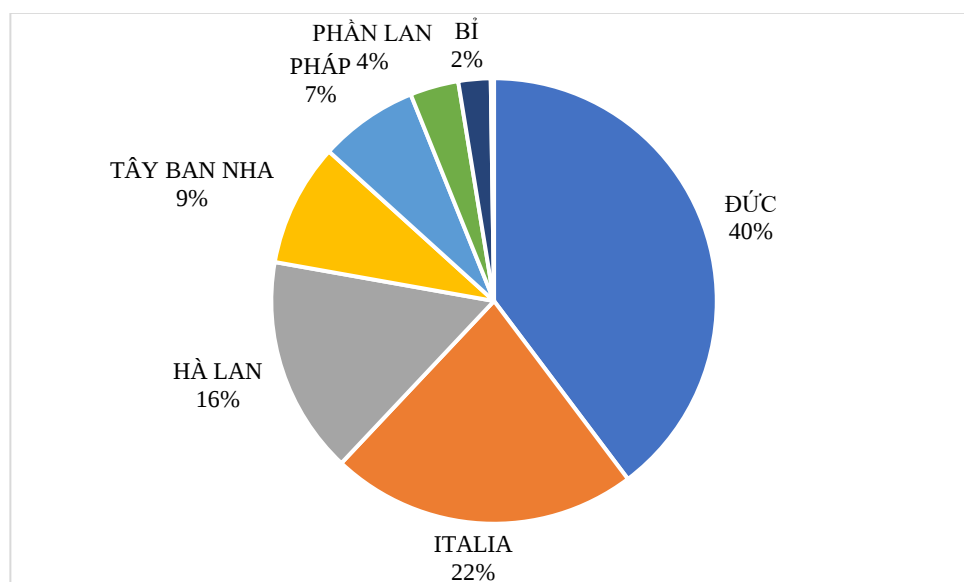
Hình 23: Giá cao su tự nhiên xuất khẩu sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 12/2021, Đức là quốc gia nhập khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam với 6,2 triệu USD, chiếm 39,7% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường EU. Italia là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 3,5 triệu USD, chiếm 22,3%. Tiếp theo là Hà Lan, Tây Ban Nha và Pháp chiếm lần lượt 15,8%, 8,9% và 7,2% trong tổng kim ngạch cao su xuất khẩu sang thị trường EU.

Hình 24: Xuất khẩu cao su sang một số thị trường chính trong thị trường EU

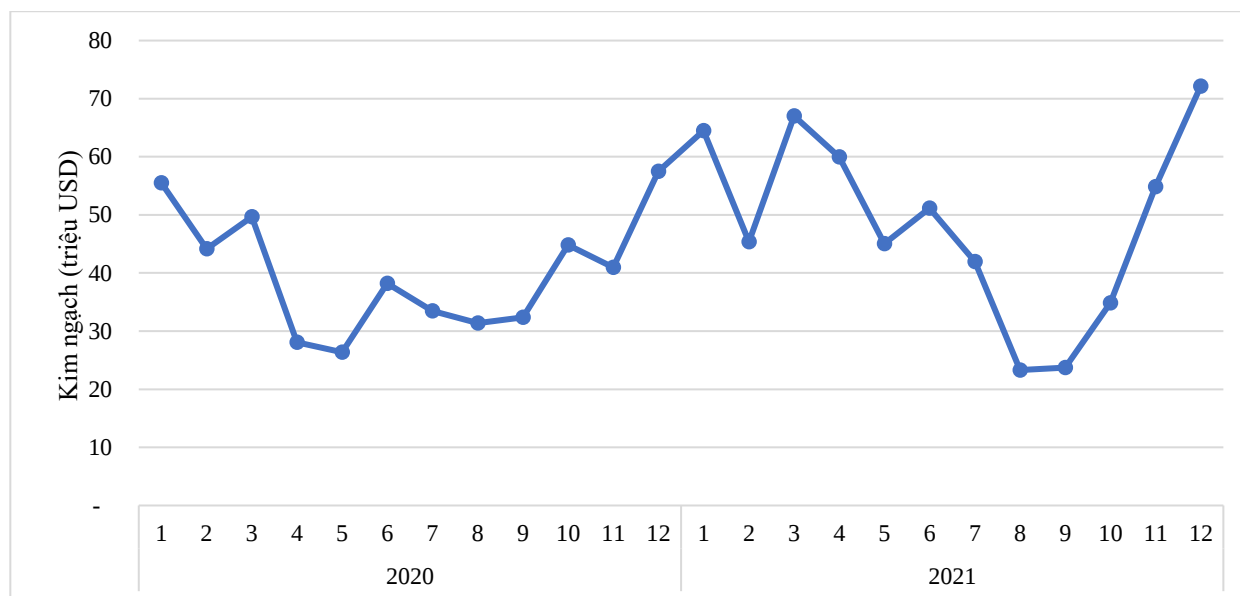


Nguồn: Tổng cục Hải quan

9. GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

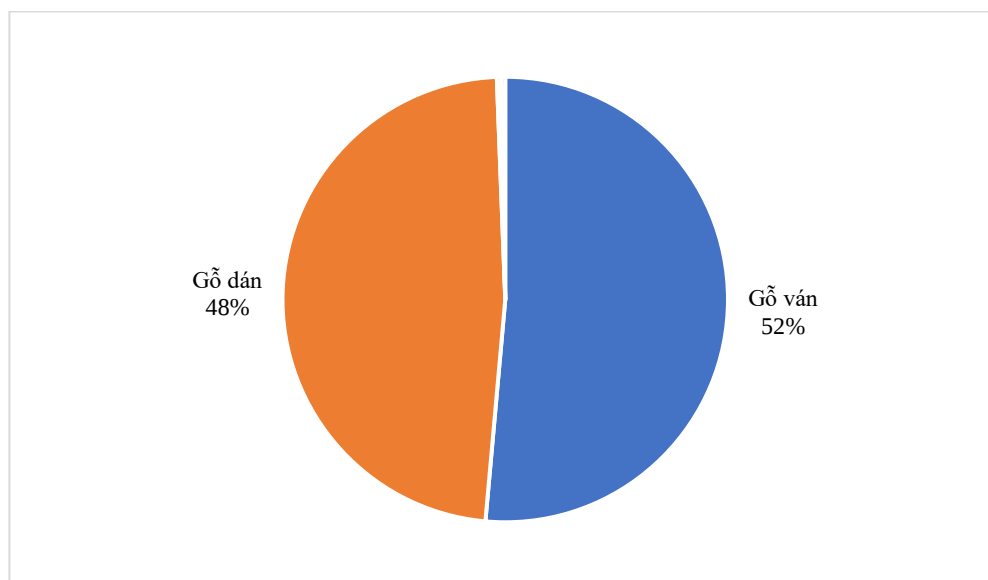
Tổng giá trị nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của EU trong 10 tháng đầu năm 2021 ở mức 17,46 tỷ USD, tăng 40% so với cùng kỳ năm 2020. Giá trị nhập khẩu các sản phẩm gỗ nhiệt đới ở mức 3,05 tỷ USD tăng 23% so với cùng kỳ 2020. Giá trị nhập khẩu các sản phẩm gỗ phi nhiệt đới đạt 14,41 tỷ USD, tăng 44%. Nhập khẩu từ Trung Quốc tăng 39% đạt 4,55 tỷ USD, từ Nga tăng 68% đạt 2,80 tỷ USD.

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 12/2021, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU ước đạt 72,2 triệu USD, tăng 31,6% so với tháng trước và 25,6% so với cùng kỳ 2020.

Hình 25: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 12/2021, gỗ ván là chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ thuộc nhóm mã HS 44 có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 534,2 nghìn USD, chiếm 51,4% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là gỗ dán với kim ngạch 498,4 nghìn USD, chiếm 48,0% tổng giá trị xuất khẩu.

Hình 26: Chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ (mã HS 44) xuất khẩu sang thị trường EU theo kim ngạch tháng 12/2021

Nguồn: Tổng cục Hải quan

NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Gạo

Theo ước tính của USDA, sản lượng lúa gạo của EU trong năm 2021/22 sẽ giảm khoảng 5,0% xuống mức 1,85 triệu tấn, nguyên nhân chính là do thời tiết không thuận lợi, đặc biệt là tại Tây Ban Nha. Đây chính là động lực chính thúc đẩy hoạt động nhập khẩu của khu vực này tăng cao hơn trong năm 2022. Ước tính lượng nhập khẩu năm 2022 của EU sẽ đạt 1,93 triệu tấn, tăng 6,9% so với năm 2021.

2. Thủy sản

Theo đánh giá của Bộ NN&PTNT, năm 2022, ngành thủy sản vẫn có những lợi thế nhất định khi dịch Covid-19 được kiểm soát và DN có thể tận dụng các ưu đãi của Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTTP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA).

Theo Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương), dự báo xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2022 sẽ tiếp tục tăng, đạt 2,1 triệu tấn, trị giá 9,2 tỉ USD, tăng 3,9% về lượng và tăng 3,5% về trị giá so với năm 2021. Trong đó Châu Âu vẫn là một trong 3 thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam, dự báo xuất khẩu thủy sản sang thị trường này vẫn duy trì mức khoảng 12%.

3. Cao su

Trong 11 tháng năm 2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Liên minh châu Âu (EU) đạt khoảng 100 nghìn tấn, tương đương 175 triệu USD, tăng 33,7% về lượng và tăng mạnh 72,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Đặc biệt, EU là một trong các thị trường xuất khẩu nông sản lớn nhất của Việt Nam. Vì thế, Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam - EU (EVFTA) được ví như đòn bẩy để ngành cao su liên kết sâu rộng vào thị trường lớn, có giá bán cao...

Theo Hiệp định EVFTA, cao su tổng hợp và các chất dẫn xuất sẽ không có lợi thế mới vì thuế suất đã đang là 0%. Tuy nhiên, các loại ống ghép nối bằng cao su và lốp cao su được miễn thuế ngay lập tức từ mức 3% - 4,5% trước đây. Hơn nữa, các loại băng tải, băng truyền, hoặc đai tải bằng cao su sẽ được giảm theo kỳ hạn 5 năm từ 6,5% là động lực thúc đẩy xuất khẩu cao su và sản phẩm từ cao su.

Ngoài ra, ngành công nghiệp, sản xuất và tiêu dùng tại EU đang phát triển mạnh mẽ, nhu cầu tiêu thụ của EU đối với cao su và các sản phẩm từ cao su rất

lớn, nhất là các chủng loại cao su cao cấp (SVR CV) và chủng loại SVR 10, SVR 20. Dự báo đà tăng trưởng nổi tiếp của mặt hàng này trong những năm tiếp theo.

4. Gỗ và SP từ gỗ

Triển vọng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới thị trường EU trong năm 2022 có nhiều thuận lợi. Trong đó, Việt Nam có cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, đặc biệt là nhóm hàng đồ nội thất bằng gỗ, bởi nhu cầu nhập khẩu của EU rất lớn. Tỷ trọng xuất khẩu của nhóm hàng này chiếm tới 82,8% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tới EU.

Nhiều đối tác cung ứng cho EU đang phải chống chọi với dịch Covid-19, cộng với áp lực về giá cước vận tải biển tăng cao làm hạn chế nguồn cung gỗ và sản phẩm gỗ vào EU. Vì vậy, đây là cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam khai thác tối đa những ưu đãi, lợi thế mà Hiệp định EVFTA mang lại để nâng cao thị phần xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường này. Việt Nam có lợi thế là đã ký kết Hiệp định Thương mại tự do với EU, theo đó về thuế suất các sản phẩm của Việt Nam sẽ cạnh tranh hơn so với các sản phẩm từ Trung Quốc và Ấn Độ.

PHỤ LỤC

Bảng 2: Xuất khẩu Nông Lâm Thủy sản sang thị trường EU tháng 12/2021

STT	Sản phẩm	Tháng 12/2021 (USD)	Tăng/giảm so tháng trước	Tăng/giảm so cùng kỳ năm 2020	Tỷ trọng
1	Cà phê	103.681.065	119,5%	40,9%	24,0%
2	Cao su	15.549.382	53,8%	6,0%	3,6%
3	Chè		-100,0%	-100,0%	0,00%
4	Gạo	6.579.109	190,0%	231,2%	1,5%
5	Gỗ và sản phẩm gỗ	72.162.501	76,3%	25,6%	16,7%
6	Hàng rau quả	20.708.687	43,3%	-2,0%	4,8%
7	Hàng thủy sản	109.563.975	71,7%	26,7%	25,3%
8	Hạt điều	53.287.215	11,4%	-5,4%	12,3%
9	Hạt tiêu	14.960.012	155,0%	102,1%	3,5%
10	Sản phẩm mây tre đan	24.607.631	96,0%	38,5%	5,7%
11	Sản phẩm từ cao su	11.291.300	-8,1%	-27,0%	2,6%
Tổng 11 mặt hàng chính		432.390.878	-40,5%	-26,9%	100,0%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 3: Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gạo sang EU tháng 12/2021

TT	Loại sản phẩm	Tháng 12/2020		Tháng 12/2021		So sánh 2021/2020 (%)	
		Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng	Giá trị
1	Gạo thơm	2.075	1.433.306	5.764	3.908.863	177,8%	172,7%
2	Gạo Japonica	245	159.041	2.085	1.218.418	751,7%	666,1%
3	Các loại gạo khác	622	394.294	2.170	1.451.829	248,9%	268,2%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 4: Giá trị xuất khẩu một số loại rau quả chính sang EU tháng 12/2021

TT	Sản phẩm	Tháng 12/2020	Tháng 12/2021	So sánh
		(USD)	(USD)	T12.2021/T12.2020
	Tổng giá trị XK	21.141.512	20.708.687	-2,0%
1	Chanh	8.371.659	6.165.184	-26,4%
2	Xoài	1.343.276	2.745.197	104,4%
3	Thanh long	2.788.738	2.220.947	-20,4%
4	Dừa	678.400	1.074.008	58,3%
5	Dứa	532.132	873.332	64,1%
6	Gừng	333.121	639.903	92,1%
7	Khác	7.094.186	6.990.116	-1,5%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 5: Xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang thị trường EU tháng 12/2021

Loại sản phẩm	Tháng 12/2020	Tháng 12/2021	So sánh
	(USD)	(USD)	2021/20 (%)
Cá da trơn	11.973.209,6	10.575.067,8	13,2%
Cá ngừ	10.608.073,3	11.764.666,4	-9,8%
Cá rô phi	844.908,8	314.805,0	168,4%
Cua, ghẹ	668.722,0	677.980,5	-1,4%
Mực và bạch tuộc	6.126.733,8	4.147.669,3	47,7%
Tôm	65.036.626,8	44.606.532,8	45,8%
Thủy sản khác	14.305.701,2	14.408.092,2	-0,7%
Tổng	109.563.975,5	86.494.813,8	26,7%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 6: Xuất khẩu sản phẩm cà phê sang thị trường EU tháng 12/2021

Mặt hàng	T12/2020 (USD)	T12/2021 (USD)	So sánh T12/2020 và T12/2021
Chưa rang chưa khử cafein	63.929.024	98.530.979	54,13%
Cà phê tan	7.018.104	4.941.865	-29,58%
Chưa rang đã khử cafein	2.324.944	2.646.900	13,85%
Khác	133.256	83.472	-37,36%
Đã rang chưa khử cafein	94.985	114.460	20,50%
Đã rang đã khử cafein	72.498	97.297	34,21%
Tổng	73.572.810	106.414.973	44,64%

Nguồn: Tổng cục Hải quan